

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

BÀI 18. HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG. HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU

- 4.1. Hình tam giác đều là Hình 4.4c; hình vuông là Hình 4.4b; hình lục giác đều là Hình 4.4f.
- 4.3. Hai đường chéo DF và EQ vuông góc với nhau.
- 4.4. a) Các đường chéo phụ là NQ , QS , SN , MP , PR , MR .
b) Tam giác MPR và tam giác NQS là các tam giác đều.
- 4.5. a) ABC không phải là tam giác đều.
b) $MNPQ$ là hình vuông.
- 4.6. Độ dài đường chéo chính của hình lục giác đều là 10 cm.
- 4.7. a) Các hình lục giác đều là $ABCDEF$ và $MNPQRS$.
b) Các hình tam giác đều là: ACE , BDF , ASR , BMS , CMN , DNP , EPQ , FQR .

BÀI 19. HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN

- 4.8. Hình chữ nhật là Hình 4.11b; hình thoi là Hình 4.11d.
- 4.9. Hình bình hành là Hình 4.12c; hình thang cân là Hình 4.12b.
- 4.15. Tứ giác $MNPQ$ là hình thoi.
- 4.16. Tứ giác $EFPQ$ là hình bình hành. Tứ giác $ABCD$ là hình chữ nhật.
- 4.17. Tứ giác $OABC$ và tứ giác $OCDE$ là hình thoi. Tứ giác $BEDC$ là hình thang cân.

BÀI 20. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC

- 4.20. Diện tích hình chữ nhật là: $10 \cdot 8 = 80$ (cm²).
Chu vi hình chữ nhật là: $2(10 + 8) = 36$ (cm).
- 4.21. Độ dài cạnh còn lại của miếng gỗ hình chữ nhật đó là: $56 : 8 = 7$ (cm).
- 4.22. a) 25 cm²; b) 32 cm².
c) 30 cm²; d) 48 cm².
- 4.23. Chu vi của hình chữ nhật lớn là: $2(80 + 60) = 280$ (cm).
Chu vi của hình thoi là: $50 \cdot 4 = 200$ (cm).
Độ dài hai đường chéo của hình thoi là: $60 + 80 = 140$ (cm).

Tổng độ dài sắt cần làm ô thoáng là:

$$280 + 200 + 140 = 620 \text{ (cm)} = 6,2 \text{ (m)}.$$

Vì vậy vật liệu người đó chuẩn bị không đủ để làm song sắt cho ô thoáng của cửa sổ.

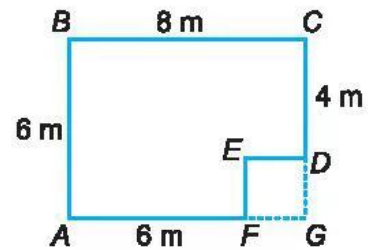
- 4.24.** Ta có thể kẻ thêm để được hình chữ nhật có độ dài một cạnh là 6 m, độ dài cạnh còn lại là 8 m (H.4.27).

Chu vi của mảnh vườn là:

$$2(6 + 8) = 28 \text{ (m)}.$$

Diện tích của mảnh vườn là:

$$6 \cdot 8 - 2 \cdot 2 = 44 \text{ (m}^2\text{)}.$$



Hình 4.27

- 4.25.** Diện tích mỗi viên đá hình thang cân là:

$$\frac{1}{2}(10 + 20) \cdot 8,6 = 129 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích viên đá lát hình lục giác đều là: $129 \cdot 8 = 1\,032 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- 4.26.** Chiều dài khu vườn là: $3\,600 : 40 = 90 \text{ (m)}$.

Chu vi của khu vườn là $2(40 + 90) = 260 \text{ (m)}$.

Trừ cửa đi nên độ dài cần phải làm hàng rào là: $260 - 5 = 255 \text{ (m)}$.

Vậy số mét dây thép gai dùng để làm hàng rào là: $255 \cdot 2 = 510 \text{ (m)}$.

- 4.27.** Diện tích sân là: $15 \cdot 9 = 135 \text{ (m}^2\text{)}$.

Diện tích một viên gạch lát nền hình vuông là: $0,6 \cdot 0,6 = 0,36 \text{ (m}^2\text{)}$.

Số viên gạch cần dùng để lát sân là: $135 : 0,36 = 375 \text{ (viên)}$.

Số thùng gạch cần mua là: $375 : 5 = 75 \text{ (thùng)}$.

- 4.28.** Diện tích sân là: $20 \cdot 30 = 600 \text{ (m}^2\text{)}$.

Diện tích phần đá lát là: $0,6 \cdot 0,6 \cdot 1\,400 = 504 \text{ (m}^2\text{)}$.

Diện tích phần đất để trồng cỏ là: $600 - 504 = 96 \text{ (m}^2\text{)}$.

Chi phí trồng cỏ là: $96 \cdot 30\,000 = 2\,880\,000 \text{ (đồng)}$.

ÔN TẬP CHƯƠNG IV

B – Câu hỏi (trắc nghiệm)

1. (B); 2. (D); 3. (C); 4. (D); 5. (C); 6. (B); 7. (C); 8. (D); 9. (B); 10. (C).

C – Bài tập

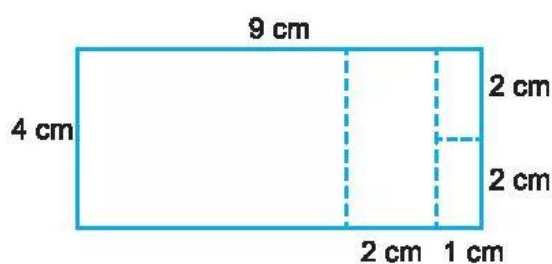
- 4.30.** Hình lục giác đều là $ABCDEF$, hình thoi là $AOEF$, hình tam giác đều là ODE .

4.31. a) Tứ giác $MNPQ$ là hình vuông.

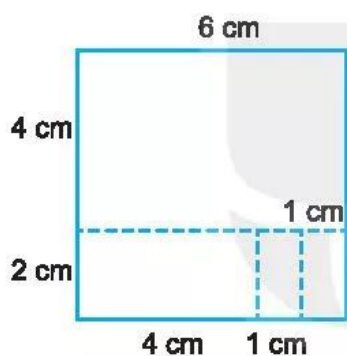
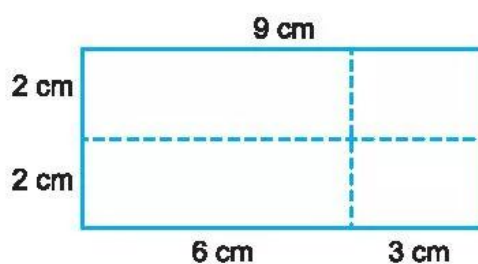
b) Tứ giác $MKCH$ là hình thang cân.

4.32. Ta có thể cắt ghép bằng nhiều cách, chẳng hạn:

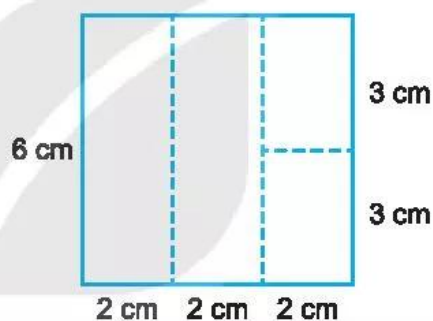
Cách 1 (H.4.28a).



Cách 2 (H.4.28b).



a)



b)

Hình 4.28

4.33. Ta có thể kẻ thêm như Hình 4.29.

a) Diện tích mảnh sân là:

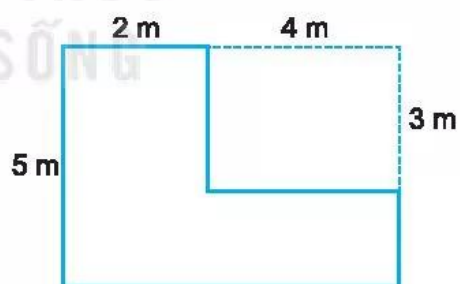
$$5 \cdot 6 - 4 \cdot 3 = 18 \text{ (m}^2\text{)}.$$

b) Diện tích một viên gạch lát là:

$$0,5 \cdot 0,5 = 0,25 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Số viên gạch dùng để lát sân là:

$$18 : 0,25 = 72 \text{ (viên)}.$$



Hình 4.29